

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 22-5-2018
V/v ly hôn giữa chị T và anh T1

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Xuân Chung
2. Ông Nguyễn Hữu Thái

- Thư ký phiên tòa: Bà Vi Thị Hương Giang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành-Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2018/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2018 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2018/QĐXX-ST ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1975 “có mặt”
2. *Bị đơn:* Anh Lê Văn T1, sinh năm 1968 “có mặt”

Đều có HKTT: Thôn S, xã L, huyện N, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đều ở tại: Thôn Sơn Đình 2, xã L, huyện N, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 29/12/2017, bản tự khai và trong quá trình xét xử tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị đăng ký kết hôn với anh Lê Văn T1 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện N ngày 30/12/1993. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T1 thường xuyên uống rượu say về nhà là chửi

vợ con. Mặc dù đã được gia đình khuyên bảo nhiều lần nhưng anh T1 vẫn không nghe. Do anh T1 thường xuyên uống rượu say nên đã có lần chị làm đơn xin ly hôn gửi ra xã anh T1 đã xin và hứa sẽ sửa chữa để vợ chồng về đoàn tụ cùng nuôi dạy con cái, vì thương con chị đã rút đơn về vợ chồng đoàn tụ và đã nhiều lần khác chị tha thứ cho anh T1 nhưng anh T1 không chịu sửa. Đến năm 2016 chị về nhà đẻ sinh sống, vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm 2017 đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, kéo dài do vậy chị thiết tha xin được ly hôn với anh T1.

Về nuôi con chung: Vợ chồng có hai con chung Lê Thị H, sinh năm 1995 và Lê Văn S, sinh năm 1996. Hiện hai cháu đã trưởng thành nên không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Về chia tài sản: Vợ chồng không có gì nên không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai đề ngày 05/02/2018 và trong quá trình xét xử, bị đơn anh Lê Văn T1 trình bày:

Về hôn nhân: Anh thừa nhận về thời gian, điều kiện, hoàn cảnh kết hôn như chị Nguyễn Thị T trình bày là đúng. Về mâu thuẫn vợ chồng anh cho rằng trong cuộc sống hàng ngày vợ chồng có mâu thuẫn nhỏ nhưng chưa đến mức trầm trọng và sau những lần mâu thuẫn thì vợ chồng vẫn hàn gắn được. Tại phiên tòa hôm nay anh cũng thừa nhận đã có lần vợ chồng mâu thuẫn dẫn đến chị T đã làm đơn xin ly hôn với anh sau đó anh xin lỗi, hứa sẽ sửa chữa nên chị T đã rút đơn vợ chồng về đoàn tụ, anh cũng thừa nhận thỉnh thoảng có uống rượu say và đã có lần uống rượu say về nhà cổng khóa nên anh đã đập phá cổng. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn, chị T xin ly hôn, anh không đồng ý ly hôn.

Về nuôi con chung: Vợ chồng có hai con chung Lê Thị H, sinh năm 1995 và Lê Văn S, sinh năm 1996. Hiện hai cháu đã trưởng thành nên không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Về chia tài sản: Trong quá trình điều tra và tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải anh không đề nghị Tòa án giải quyết về phân tài sản chung của vợ chồng.

Đến phiên tòa ngày 11/4/2018 anh đã yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng gồm một ngôi nhà cấp 4 diện tích khoảng 100m², xây dựng trên diện tích đất của mẹ vợ anh ở thôn Sơn Đình 2, xã L, huyện N, tỉnh Bắc Giang theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay anh vẫn giữ nguyên yêu cầu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về con chung, về tài sản không đề nghị Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, sau khi thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Hôn nhân của chị Nguyễn Thị T và anh Lê Văn T1 là hôn nhân hợp pháp. Sau một thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh T1 thường xuyên uống rượu say về đánh chửi vợ con, không chịu làm ăn lo cho kinh tế gia đình. Hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên thiết tha xin được ly hôn với anh T1. HĐXX thấy tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh T1 đã căng thẳng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, có căn cứ cho chị T và anh T1 được ly hôn theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về quan tài sản chung:* Đối với yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng của anh T1 thì trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã giải thích cho anh T1 tuy nhiên tại biên bản lấy lời khai và tại phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải anh T1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản chung của vợ chồng. Nhưng đến phiên tòa ngày 11/4/2018 anh T1 đề nghị hoãn phiên tòa để yêu cầu giải quyết về phần tài sản chung của vợ chồng. Tòa án đã giải thích đối với yêu cầu của anh T1 và yêu cầu anh T1 làm đơn khởi kiện theo đúng quy định nộp cho Tòa án đơn khởi kiện và các chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện nhưng đến phiên tòa hôm nay anh T1 vẫn chưa nộp đơn yêu cầu. Theo quy định tại Điều 5, Điều 70, khoản 2 Điều 210, Điều 243 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì thấy yêu cầu của anh T1 đưa ra sau phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Do vậy, Tòa án sẽ xem xét giải quyết khi anh T1 có đơn yêu cầu nộp cho Tòa án theo đúng quy định của pháp luật.

[4] *Về án phí:* Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] *Về quyền kháng cáo:* Đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6, Điều 24, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Lê Văn T1.

2. *Án phí:* Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0002946 ngày 04/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện N;
- THADS huyện N;
- UBND xã L;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Hương